

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG CNTT CỦA UBND CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan: UBND Thị xã La Gi
2. Điện thoại: 02523871850 Fax: 0252871287
3. Email: lagi@laji.binhthuan.gov.vn
4. Tổng số CBCCV: 258 người

Trong đó:

- Cấp Huyện: 74 người
- Cấp xã: 184 người

Tổng số các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Huyện/Thị xã/Thành phố: 11

Tổng số xã/phường/thị trấn: 9

B. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm	Tiêu chí	Số liệu (tử/mẫu) tự chấm		Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Số liệu (tử/mẫu) thẩm định		Điểm thẩm định	Ghi chú
1	VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VỀ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CNTT				35	34.33			31.33	
1.1	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm				15	15			13	
	Năm 2022				5	5			3	
	Có: Số hiệu, nội dung, ngày ký				5	5				
	Có: Số hiệu, nội dung, ngày ký (sau thời gian quy định)				3				3	
	Không có				0					
	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT				10	10			10	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch				10	10			10	

	Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch				7					
	Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch				5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch				0					
1.2	BCĐ/Tổ CNTT				5	5				4
	Số cuộc họp BCĐ/ Tổ CNTT > 2 lần/năm				5	5				
	- Số cuộc họp BCĐ/ Tổ CNTT > 2 lần/năm (Không có biên bản hoặc sổ ghi chép, và Thông báo kết luận)				4					4
	Số cuộc họp BCĐ/ Tổ CNTT <= 2 lần/năm				3					
	- Số cuộc họp BCĐ/ Tổ CNTT <= 2 lần/năm (Không có biên bản hoặc sổ ghi chép, và Thông báo kết luận) □				2					
	Không họp				0					
1.3	Văn bản triển khai theo chỉ đạo của UBND tỉnh về ứng dụng và phát triển CNTT				5	5				5
	Tỷ lệ: Số lượng văn bản triển khai tại đơn vị/Tổng số văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh	2	2	Tỷ lệ x 5	5	5	2	2		5
1.4	Tỷ lệ: Số lượng báo cáo đúng thời gian quy định/ Tổng số báo cáo theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và các báo cáo theo định kỳ	13	15	Tỷ lệ x 5	5	4.33	13	15		4.33
1.5	Có Giải pháp thúc đẩy cơ quan, tổ chức, người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại UBND cấp huyện				5	5				5

	Có: Số hiệu văn bản, nội dung, ngày ký				5	5			5
	Không có				0				
	2 HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT				70	70			62.53
2.1	Tỷ lệ: Số lượng máy tính ở cấp Huyện/Tổng số CBCC ở cấp Huyện	74	74	Tỷ lệ x 3	3	3	74	74	3 Thống nhất
2.2	Tỷ lệ: Số lượng máy tính ở cấp xã/Tổng số CBCC ở cấp xã	184	184	Tỷ lệ x 3	3	3	184	184	3 Thống nhất
2.3	Tỷ lệ: Số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Huyện có kết nối Internet/Tổng số các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Huyện	11	11	Tỷ lệ x 3	3	3	11	11	3 Thống nhất
2.4	Tỷ lệ: Số lượng máy tính có kết nối Internet ở cấp Huyện/Tổng số máy tính ở cấp Huyện	74	74	Tỷ lệ x 2	2	2	74	74	2
2.5	Tỷ lệ: Số lượng đơn vị cấp xã có kết nối Internet/Tổng số xã	9	9	Tỷ lệ x 5	5	5	9	9	5 Thống nhất
2.6	Tỷ lệ: Số lượng máy tính cấp xã có kết nối Internet/Tổng số máy tính ở cấp xã	184	184	Tỷ lệ x 3	3	3	184	184	3 Thống nhất k
2.7	Tỷ lệ: Số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Huyện kết nối mạng cục bộ (LAN) với VP UBND Huyện/Tổng số các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Huyện	11	11	Tỷ lệ x 2	2	2	11	11	2 Thống nhất
2.8	Tỷ lệ: Số lượng máy tính ở cấp Huyện có kết nối mạng LAN/Tổng số máy tính ở cấp Huyện	74	74	Tỷ lệ x 3	3	3	74	74	3 Thống nhất
2.9	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn có mạng LAN/Tổng số xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 2	2	2	9	9	2 Thống nhất

2.1	Tỷ lệ: Số lượng máy tính ở cấp xã có kết nối mạng LAN/Tổng số máy tính ở cấp xã	184	184	Tỷ lệ x 3	3	3	184	184	3	Thông nhất
2.11	Tỷ lệ: Số lượng máy tính ở Văn phòng HĐND&UBND huyện có cấu hình ưu tiên mạng chuyên dùng (mạng WAN)/Tổng số máy tính ở Văn phòng HĐND&UBND	12	12	Tỷ lệ x 5	5	5	12	12	5	Thông nhất
2.12	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, lưu trữ				30	30			22.53	
	Số lượng máy tính ở cấp Huyện có cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền/Tổng số máy tính ở cấp Huyện	74	74	Tỷ lệ x 4	4	4	6	74	0.32	
	Số lượng máy tính ở cấp xã có cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền/Tổng số máy tính ở cấp xã	184	184	Tỷ lệ x 4	4	4	10	184	0.21	
	Thiết bị Firewall, hệ thống phát hiện và phòng chống truy cập trái phép (chỉ tính ở cấp Huyện)				7	7			7	Thông nhất
	Có trang bị Firewall cứng chuyên dụng				7	7			7	
	Có trang bị Firewall mềm chuyên dụng				5					
	Có tính năng Firewall tích hợp trên các thiết bị như trên modem, hệ điều hành...				2					
	Không có Firewall				0					
	Sao lưu dự phòng (chỉ tính ở cấp Huyện)				2	2			2	Thông nhất
	Có trang bị máy tính không kết nối Internet để soạn thảo các văn bản mật:				2	2			2	Thông nhất
	Có (nêu rõ số lượng)				2	2			2	

	Không				0					
	Triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ				7	7				7 Thống nhất
	Mạng LAN Văn phòng HĐND&UBND cấp huyện Có trang bị thiết bị chuyển mạch trung tâm (Switch Layer 3) để cấu hình tạo vùng an toàn dữ liệu trong mạng LAN				2	2				2 Thống nhất
	Mạng LAN Văn phòng HĐND&UBND cấp huyện có cấu hình tạo vùng an toàn dữ liệu và kết nối thông suốt với các phòng, ban trực thuộc				2	2				2 Thống nhất
2.13	Về thiết bị CNTT bố trí cho bộ phận một cửa các xã/phường/thị trấn để khai thác phần mềm Một cửa điện tử liên thông				6	6				6
	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn có bố trí máy vi tính có kết nối internet/Tổng số các xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 2	2	2	9	9		2 Thống nhất
	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn có bố trí máy in/Tổng số các xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 2	2	2	9	9		2 Thống nhất
	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn có bố trí máy scan/Tổng số các xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 2	2	2	9	9		2 Thống nhất
3	NGUỒN NHÂN LỰC CNTT				45	44.85				22.69

3.1	Tại UBND cấp Huyện (VP.HĐND&UBND và các phòng, ban chuyên môn)					30	30			15	
	Cán bộ chuyên trách về CNTT					5	5			5	Thống nhất
	Có (nêu rõ số lượng)					5	5			5	
	Không có					0					
	Trình độ chuyên môn của cán bộ chuyên trách về CNTT					10	10			10	Thống nhất
	Có trình độ Đại học trở lên (nêu rõ Số lượng):					10	10			10	
	Có trình độ Cao đẳng (nêu rõ số lượng):					7					
	Có trình độ Trung cấp (nêu rõ số lượng)					5					
	Chưa được đào tạo qua trường lớp (nêu rõ số lượng)					0					
	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm (tối thiểu tổ chức một lần/năm)					5	5			0	Không có tài liệu kiểm chứng
	Có tổ chức (nêu rõ số lượng CBCC được bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn/Tổng số CBCC					5	5				
	Không tổ chức					0				0	
	Tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức CNTT do cơ quan quản lý chuyên ngành tổ chức trong năm					10	10			0	Không tham gia Hội nghị tập huấn phổ biến Công nghệ IPV6
	Tham gia đầy đủ					10	10				

	Tham gia nhưng chưa đầy đủ				5						
	Không tham gia				0					0	
3.2	Tại UBND cấp xã				15	14.85				7.69	
	Tỷ lệ: Số xã/phường/thị trấn có cán bộ tin học/Tổng số xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 5	5	5	6	9		3.33	
	Tỷ lệ: Số lượng CBCC có Chứng chỉ Tin học ứng dụng (KTV, A, B)/Tổng số CBCC	173	178	Tỷ lệ x 5	5	4.85	157	180		4.36	theo số liệu thống kê trên Hệ thống phần mềm Quản lý cb, cc,vc
	Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT trong năm (tối thiểu tổ chức một lần/năm)				5	5				0	Không có tài liệu kiểm chứng
	Tỷ lệ: Số cấp xã có tổ chức bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn về ứng dụng CNTT/Tổng số cấp xã	9	9	Tỷ lệ x 5	5	5				0	
	Không tổ chức				0	0				0	
4	ỨNG DỤNG CNTT				320	293.88				284.37	
4.1	Tỷ lệ: Số lượng CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ/Tổng số CBCC				10	10				7.64	
	Tại UBND cấp Huyện	74	74	Tỷ lệ x 5	5	5	71	74		4.79	Chỉ có 71 hộp thư

	Tại UBND cấp xã	184	184	Tỷ lệ x 5	5	5	105	184	2.85	Chỉ có 105, LĐ 24, công chức 81
4.2	Tỷ lệ: Tổng số lãnh đạo thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (bình quân gửi –nhận 0.125 lần/ngày)/Tổng số lãnh đạo				20	20			14.26	
	Tại UBND cấp Huyện	3	3	Tỷ lệ x 10	10	10	2	3	6.66	
	Tại UBND cấp xã	25	25	Tỷ lệ x 10	10	10	19	25	7.6	
4.3	Tỷ lệ: Số lượng CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc (bình quân gửi-nhận 0.125 lần/ ngày)/Tổng số CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ				10	10			7.09	
	Tại UBND cấp Huyện	74	74	Tỷ lệ x 5	5	5	37	74	2.5	
	Tại UBND cấp xã	184	184	Tỷ lệ x 5	5	5	169	184	4.59	
4.4	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn có hộp thư điện tử công vụ đại diện/Tổng số xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 5	5	5	9	9	5	
4.5	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn sử dụng hộp thư điện tử công vụ đại diện (bình quân gửi – nhận 01 lần/ngày)/Tổng số xã/phường/thị trấn	9	9	Tỷ lệ x 5	5	5	8	9	4.44	UBND phường Bình Tân
4.6	Ứng dụng chữ ký số				30	29.97			30	
	Tỷ lệ: Tổng số lãnh đạo thực hiện ký số/Tổng số lãnh đạo được cấp chứng thư số của đơn vị				10	10			10	

	Tại UBND cấp Huyện	3	3	Tỷ lệ x 5	5	5	3	3	5
	Tại UBND cấp xã	25	25	Tỷ lệ x 5	5	5	25	25	5
	Tỷ lệ: Số lượng văn bản ban hành được ký số/Tổng số văn bản ban hành bắt buộc phải ký số theo quy định của UBND tỉnh				20	19.97			20
	Tại UBND cấp Huyện	11853	11853	Tỷ lệ x 10	10	10	11504	11504	10
	Tại UBND cấp xã	6378	6397	Tỷ lệ x 10	10	9.97	5490	5490	10
4.7	Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành tại UBND cấp huyện				38	38			36.6
	Tỷ lệ: Tổng số lãnh đạo sử dụng phần mềm/Tổng số lãnh đạo	3	3	Tỷ lệ x 3	3	3	3	3	3
	Xử lý văn bản đến				13	13			12.94
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đến được cập nhật vào phần mềm /Tổng số văn bản đến	27432	27432	Tỷ lệ x 7	7	7	28316	28559	6.94
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đến thực hiện chuyển xử lý trên phần mềm/Tổng số văn bản đến	27432	27432	Tỷ lệ x 6	6	6	28559	28559	6
	Xử lý văn bản đi				12	12			10.67
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi được cập nhật vào phần mềm /Tổng số văn bản đi	11853	11853	Tỷ lệ x 6	6	6	11504	11895	5.8
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi thực hiện luân chuyển, phê duyệt hoàn toàn trên phần mềm/Tổng số văn bản đi	11853	11853	Tỷ lệ x 6	6	6	9660	11895	4.87

	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi được chuyển liên thông trên phần mềm/Tổng số văn bản đi bắt buộc chuyển liên thông trên phần mềm	11853	11853	Tỷ lệ x 10	10	10	7481	7485	9.99
4.8	Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành tại UBND cấp xã:				42	41.67			39.91
	Tỷ lệ: Tổng số lãnh đạo sử dụng phần mềm/Tổng số lãnh đạo	25	25	Tỷ lệ x 7	7	7	25	25	7
	Xử lý văn bản đến				13	13			12.97
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đến được cập nhật vào phần mềm /Tổng số văn bản đến	15974	15974	Tỷ lệ x 7	7	7	16773	16833	6.97
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đến thực hiện chuyển xử lý trên phần mềm/Tổng số văn bản đến	15974	15974	Tỷ lệ x 6	6	6	16833	16833	6
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi được chuyển liên thông trên phần mềm/Tổng số văn bản đi bắt buộc chuyển liên thông trên phần mềm	4496	4627	Tỷ lệ x 10	10	9.71	2443	2446	9.98
	Xử lý văn bản đi				12	11.96			9.96
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi được cập nhật vào phần mềm /Tổng số văn bản đi	6378	6397	Tỷ lệ x 6	6	5.98	5490	5522	5.96
	Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi thực hiện luân chuyển, phê duyệt hoàn toàn trên phần mềm/Tổng số văn bản đi:	6378	6397	Tỷ lệ x 6	6	5.98	3688	5522	4
4.9	Việc công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử				55	55			55
	Tỷ lệ: Số lượng các mục thông tin trên Trang thông tin điện tử/Tổng số các mục thông tin theo quy định	11	11	Tỷ lệ x 20	20	20	11	11	20

	Cập nhật thông tin trên các chuyên mục trên Trang thông tin điện tử				20	20			20	
	Đầy đủ, kịp thời 100% các chuyên mục				20	20			20	
	Cập nhật từ 80% đến dưới 100% các chuyên mục				10					
	Cập nhật từ 60% đến dưới 80% các chuyên mục				5					
	Cập nhật dưới 60% các chuyên mục				0					
	Tần suất cập nhật				15	15			15	
	Số tin, bài cập nhật >= 20 tin, bài/tháng				15	15			15	62
	Số tin, bài cập nhật từ 15 đến < 20				10					
	Số tin, bài cập nhật từ 10 đến < 15				5					
	Số tin, bài cập nhật <10				0					
4.1	Phần mềm một cửa điện tử liên thông				50	43.24			43.43	
	Tỷ lệ: Số lượng thủ tục hành chính được cập nhật vào phần mềm Một cửa điện tử liên thông/Tổng số thủ tục hành chính tại đơn vị	336	336	Tỷ lệ x 10	10	10	336	336	10	
	Tỷ lệ: Tổng số hồ sơ được cập nhật trên Phần mềm một cửa điện tử liên thông/Tổng số hồ sơ tiếp nhận	24230	24230	Tỷ lệ x 10	10	10	24230	24230	10	
	Tỷ lệ: Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ cập nhật trên Phần mềm một cửa điện tử liên thông	7869	24230	Tỷ lệ x 10	10	3.24	8312	24230	3.43	

	Tỷ lệ: Số lượng các thủ tục hành chính một cửa liên thông cấp xã cập nhật vào phần mềm Một cửa điện tử liên thông/Tổng số lượng các thủ tục hành chính một cửa liên thông cấp xã	46	46	Tỷ lệ x 10	10	10	54	54	10	
	Tỷ lệ: Số lượng các thủ tục hành chính một cửa cấp xã cập nhật vào phần mềm Một cửa điện tử liên thông/Tổng số lượng các thủ tục hành chính một cửa cấp xã	164	138	Tỷ lệ x 10	10	10	138	138	10	
4.11	Cung cấp và khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến của UBND các huyện/ thị xã/thành phố				30	16			21	
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				15	6			6	
	Tiếp nhận và giải quyết trên 15% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				15					
	Tiếp nhận và giải quyết từ 15% - 10% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				10					
	Tiếp nhận và giải quyết từ 10% - 7% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				6	6			6	406/4823
	Tiếp nhận và giải quyết từ 7% - 5% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				4					
	Tiếp nhận và giải quyết dưới 5% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				0					
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				15	10			15	
	Tiếp nhận và giải quyết trên 15% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				15				15	2231/869
	Tiếp nhận và giải quyết từ 10% - 15% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm				10	10				

	Tiếp nhận và giải quyết từ 5% - 10% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm					5				
	Tiếp nhận và giải quyết dưới 5% số hồ sơ qua hệ thống phần mềm					0				
4.12	Phần mềm ứng dụng quản lý chuyên ngành đang sử dụng tại Tại UBND cấp Huyện					20	20			20
	Ứng dụng Quản lý Kế toán – tài chính					2	2			2
	Có (ghi rõ tên phần mềm, nhà cung cấp)					2	2			2
	Không					0				
	Ứng dụng Quản lý Tài sản					2	2			2
	Có (ghi rõ tên phần mềm, nhà cung cấp)					2	2			2
	Không					0				
	Ứng dụng Quản lý Thanh tra, khiếu nại, tố cáo					2	2			2
	Có (ghi rõ tên phần mềm, nhà cung cấp)					2	2			2
	Không					0				
	Các ứng dụng chuyên ngành khác: (Ghi rõ tên ứng dụng và nhà cung cấp)					14	14			14
	1. Phần mềm Quản lý CBCC - Công ty cổ phần MiSa					0	2			2
	2. Phần mềm công chứng - Trung tâm ứng dụng KHCN tỉnh Lâm Đồng					0	2			2
	3. Phần mềm quản lý hộ tịch - Bộ Tư pháp					0	2			2
	4. Phần mềm quản lý tiền lương - Công ty cổ phần MiSa					0	2			2

	5. Phần mềm quản lý thư viện - Công ty cổ phần MiSa				0	2			2
	6. Phần mềm quản lý thiết bị - Công ty cổ phần MiSa				0	2			2
	7. Phần mềm chứng thực - Trung tâm ứng dụng KHCN tỉnh Lâm Đồng				0	2			2
4.13	Phần mềm ứng dụng quản lý chuyên ngành đang sử dụng tại Tại UBND cấp xã				5	0			0
	Tỷ lệ: Số lượng các xã/phường/thị trấn triển khai sử dụng đầy đủ tất cả các phần mềm quản lý chuyên ngành (đã được đầu tư, cung cấp) vào giải quyết công việc tại UBND cấp xã/Tổng số các xã/phường/thị trấn			Tỷ lệ x 5	5	0			0
5	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CNTT				30	20			30
5.1	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện: ... triệu đồng, gồm				15	10			15
	Đầu tư cho ứng dụng và dịch vụ CNTT/năm				5	5			5
	Có đầu tư (ghi rõ số tiền)				5	5			5
	Không đầu tư				0				
	Đầu tư nâng cấp hoặc phát triển mới hạ tầng và thiết bị CNTT/năm				5	5			5
	Có đầu tư (ghi rõ số tiền)				5	5			5
	Không đầu tư				0				
	Đầu tư cho đào tạo CNTT/năm				5	0			5
	Có đầu tư (ghi rõ số tiền)				5				5
	Không đầu tư				0				
5.2	UBND cấp xã: triệu đồng, gồm				15	10			15

	Đầu tư cho ứng dụng và dịch vụ CNTT/năm				5	5			5
	Có đầu tư (ghi rõ số tiền)				5	5			5
	Không đầu tư				0				
	Đầu tư nâng cấp hoặc phát triển mới hạ tầng và thiết bị CNTT/năm				5	5			5
	Có đầu tư (ghi rõ số tiền)				5	5			5
	Không đầu tư				0				
	Đầu tư cho đào tạo CNTT/năm				5	0			5
	Có đầu tư (ghi rõ số tiền)				5				5
	Không đầu tư				0				
	6 ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH				0	1			0
6.1	Đối với ứng dụng CNTT				1	1			0
6.2	Đối với đầu tư phát triển CNTT				1	0			0
	TỔNG CỘNG				0	464.06			430.92

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ